

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.728.033.588.386	1.080.753.040.249
I. Tài sản tài chính	110		1.725.844.545.339	1.078.511.353.645
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	363.752.044.016	444.274.440.765
1.1. Tiền	111.1		49.107.919.355	108.223.915.959
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		314.644.124.661	336.050.524.806
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	53.653.680.000	11.390.425.693
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	5.000.000.000	57.098.580.250
4. Các khoản cho vay	114	7.3	745.985.480.831	223.147.534.819
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	535.866.930.600	335.518.030.000
6. Các khoản phải thu	117	8	18.514.480.174	4.444.353.211
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.722.537.500	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		15.791.942.674	4.444.353.211
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		12.688.527.064	2.316.371.521
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.103.415.610	2.127.981.690
7. Trả trước cho người bán	118	8	823.133.909	2.334.981.848
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	2.983.105.809	299.719.388
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.003.287.671
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(4.734.310.000)	(4.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.189.043.047	2.241.686.604
1. Tạm ứng	131		25.851.060	30.109.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	2.163.191.987	2.211.577.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.782.751.671	312.651.595.328
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		66.540.994.120	216.279.902.222
1. Các khoản đầu tư	212	11	66.540.994.120	216.279.902.222
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	5.000.000.000
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4		66.540.994.120	211.279.902.222
II. Tài sản cố định	220		16.553.924.621	17.516.851.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.259.642.631	8.286.118.103
- Nguyên giá	222		21.531.376.257	21.489.310.257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15.271.733.626)	(13.203.192.154)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.294.281.990	9.230.733.769
- Nguyên giá	228		36.112.146.459	32.312.276.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(25.817.864.469)	(23.081.542.690)
IV. Tài sản dài hạn khác	250		72.687.832.930	78.854.841.234
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.723.400.000	1.723.400.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	2.156.023.637	3.944.125.080
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	7.859.409.869	5.359.409.869
4. Lợi thế thương mại	256		60.948.999.424	67.827.906.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.883.816.340.057	1.393.404.635.577

81
 CÔNG
 CỔ PH
 ỨNG I
 IẢNH
 T.P

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		563.673.435.802	186.672.266.106
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		547.103.920.459	169.899.663.262
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		200.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	200.000.000.000	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	299.760.000.000	149.989.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17.1	4.943.667.239	639.885.899
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17.2	25.015.517.500	42.803.770
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	40.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	10.157.082.867	5.701.109.246
7. Phải trả người lao động	323		357.794.781	1.522.671.362
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	112.000
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17.3	6.454.395.000	11.478.387.735
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		415.463.072	485.693.250
II. Nợ phải trả dài hạn	340		16.569.515.343	16.772.602.844
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	16.569.515.343	16.772.602.844
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.320.142.904.255	1.206.732.369.471
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.320.142.904.255	1.206.732.369.471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20.1	1.009.716.470.000	1.009.716.470.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.009.799.820.000	1.009.799.820.000
a) Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.009.799.820.000	1.009.799.820.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(10.047.921.706)	(65.019.103.032)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	20.4	-	8.005.186.819
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	20.4	-	8.005.186.819
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	319.294.958.570	245.024.628.865
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		317.900.790.249	252.936.991.732
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.394.168.321	(7.912.362.867)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418	20.3	1.179.397.391	1.000.000.000
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.883.816.340.057	1.393.404.635.577

C
 TY
 I
 AN
 HO
 CO
 TO

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		33.363.940.829	33.363.940.829
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.979.982	100.979.982
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		204.778.870.000	337.045.040.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10.000.000	-
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2.203.000.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.873.799.350.000	4.007.353.581.530
a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.445.014.980.000	2.933.521.315.830
b) Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.203.860.000	1.531.213.500
c) Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		148.480.000.000	664.730.369.900
d) Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		234.722.970.000	371.590.467.500
e) Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		43.377.540.000	35.980.214.800
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		18.038.280.000	4.719.602.000
a) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.760.130.000	-
b) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		16.278.150.000	4.719.602.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		33.007.210.000	45.700.311.100
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		260.000.000.000	260.000.000.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	539.400
6. Tiền gửi của khách hàng	026	21.1	145.507.689.628	157.936.525.600
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		66.027.442.951	111.740.326.115
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		79.479.136.742	46.195.089.550
6.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.935	1.109.935
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.2	66.027.442.951	111.740.326.115
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		64.819.701.257	84.787.619.464
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.207.741.694	26.952.706.651
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.935	1.109.935

ĐỖ THỊ THANH HOA
 Người lập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5.029.117.884	17.986.974.469	53.267.680.435	53.452.000.356
a) Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	22.1	648.857.952	17.557.959.319	37.461.364.502	43.155.243.452
b) Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2	22.2	1.381.284.932	429.015.150	10.824.690.933	6.006.596.404
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	22.3	2.998.975.000	-	4.981.625.000	4.290.160.500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22.3	3.778.048.832	4.626.295.621	16.844.832.503	15.508.210.163
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.3	20.986.223.220	13.867.048.084	54.675.185.268	67.463.381.684
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	22.3	1.930.900.000	-	13.781.275.000	3.252.580.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	22.4	6.197.372.827	7.178.972.427	24.793.323.103	36.514.763.006
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	22.4	-	2.044.500.000	3.447.700.000	34.260.500.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	22.4	168.305.170	(171.703.668)	213.305.170	76.219.827
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	22.4	157.691.141	292.809.005	962.709.497	988.973.648
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	22.4	-	-	100.000.000	145.454.545
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	345.270.393	64.057.862	1.038.261.235	620.322.897
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		38.592.929.467	45.888.953.800	169.124.272.211	212.282.406.126
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9.350.375.572	18.918.432.486	31.601.752.738	41.426.059.922
a) Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	22.1	8.055.907.453	4.086.696.234	22.928.487.065	7.477.778.615
b) Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	22.2	1.294.468.119	14.831.736.252	8.673.265.673	33.948.281.307
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	98.580.250	-
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		22.499.476	7.182.859.725	2.249.860.855	28.277.420.103
2.4. Chi phí hoạt động tự doanh	26		241.984.676	99.190.924	784.200.032	371.755.257
2.5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.940.905.772	6.775.078.366	25.948.154.765	26.468.080.922
2.6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	16.500.000	11.000.000	55.480.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	187.013.606	-	780.000.000
2.8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		288.843.031	317.393.388	1.188.649.666	1.172.054.208
2.9. Chi phí các dịch vụ khác	32		1.142.440.354	-	2.601.693.160	187.013.606
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	23	17.987.048.881	33.496.468.495	64.483.891.466	98.737.864.018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	22.456.635	-	22.456.635
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		326.805.246	160.338.041	1.920.421.153	643.033.829
3.3. Doanh thu khác về đầu tư	44		3.828.672.173	5.578.439.922	27.090.167.551	5.578.439.922
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		4.155.477.419	5.761.234.598	29.010.588.704	6.243.930.386
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		11.281.298.532	317.374.795	19.452.471.834	1.072.864.796
4.2. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(3.123.346.254)	-	(3.123.346.254)	-
4.3. Chi phí tài chính khác	55		110.000.000	219.317.186	7.506.000.000	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		8.267.952.278	536.691.981	23.835.125.580	1.072.864.796
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	11.780.059.161	9.835.459.589	42.532.593.657	32.415.181.540
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		4.713.346.566	7.781.568.333	67.283.250.212	86.300.426.158
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		242.965.877	758.884	392.116.521	924.973
7.2. Chi phí khác	72		229.277.407	294.420.201	405.474.903	536.008.734
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		13.688.470	(293.661.317)	(13.358.382)	(535.083.761)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		4.727.035.036	7.487.907.016	67.269.891.830	85.765.342.397
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2.311.800.204)	14.956.933.811	58.166.479.309	106.755.008.873
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.038.835.240	(7.469.026.795)	9.103.412.521	(20.989.666.476)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	25	(235.075.663)	3.311.535.627	8.830.538.372	15.761.760.420
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.384.012.444	(10.488.771.860)	9.033.657.039	4.665.580.869
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.619.088.107)	13.800.307.487	(203.118.667)	11.096.179.551
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4.962.110.699	4.176.371.389	58.439.353.458	70.003.581.977
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		4.965.657.695	4.176.371.389	58.259.956.067	70.003.581.977
10.2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		(3.546.996)	-	179.397.391	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(12.355.819.472)	2.200.560.057	54.971.181.326	(60.865.933.961)
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(12.355.819.472)	2.200.560.057	54.971.181.326	(60.865.933.961)
Tổng thu nhập toàn diện	400		(12.355.819.472)	2.200.560.057	54.971.181.326	(60.865.933.961)
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		49	41	579	693


ĐỖ THỊ THANH HOA

Người lập


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC HIẾU

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		67.269.891.830	85.765.342.397
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		9.680.201.046	15.359.481.389
- Khấu hao TSCĐ	03		4.804.863.251	4.976.987.071
- Các khoản dự phòng	04		734.310.000	2.000.000.000
- Chi phí lãi vay	06		21.702.332.689	29.350.284.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(14.278.491.893)	(18.810.248.194)
- Dự thu tiền lãi	08		(3.103.415.610)	(2.127.981.690)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(179.397.391)	(29.560.697)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		8.673.265.673	26.996.262.880
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		8.673.265.673	26.996.262.880
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(10.824.690.933)	(6.006.596.404)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(10.824.690.933)	(6.006.596.404)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(685.488.879.341)	489.328.837.792
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(40.111.829.047)	111.444.867.931
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		38.756.136.130	4.901.419.750
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(522.837.946.012)	739.437.757.801
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(145.377.719.274)	(330.073.455.961)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(2.722.537.500)	7.010.508.009
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(8.244.173.853)	4.667.484.534
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2.683.386.421)	287.082.464
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3.287.671	21.151.024
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(983.894.121)	(4.207.517.518)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(7.373.784.421)	(6.995.218.232)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.836.487.060	670.404.817
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(7.894.849.575)	(7.894.849.575)
(-) Lãi vay đã trả	44		(19.352.541.003)	(27.687.678.622)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		24.972.713.730	(801.472.778)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(112.000)	93.648.715
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3.317.197.323	(1.382.119.329)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.164.876.581)	1.173.354.441
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		4.193.551.162	(1.336.529.679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		179.397.391	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(610.690.211.725)	611.443.328.054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3.841.936.000)	(4.844.463.958)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	863.636.364
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(41.319.643.139)	(322.930.902.759)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		211.279.902.222	48.698.537.700
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		14.278.491.893	13.380.228.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		180.396.814.976	(264.832.964.180)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		1.412.453.628.178	946.339.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2		1.412.453.628.178	946.339.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.062.682.628.178)	(1.136.085.650.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.062.682.628.178)	(1.136.085.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		349.771.000.000	(189.746.650.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(80.522.396.749)	156.863.713.874
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		444.274.440.765	287.410.726.891
- Tiền	101.1		108.223.915.959	57.410.726.891
- Các khoản tương đương tiền	101.2		336.050.524.806	230.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	363.752.044.016	444.274.440.765
- Tiền	103.1		49.107.919.355	108.223.915.959
- Các khoản tương đương tiền	103.2		314.644.124.661	336.050.524.806

- C.
 I TY
 HAN
 KHOA
 CON
 HO C

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9.706.094.530.450	13.397.369.878.670
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9.610.775.953.431)	(13.976.988.788.620)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(40.190.599.722)	501.194.004.561
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(81.541.347.511)	(125.372.328.489)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		54.049.289.428	31.882.527.290
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(54.049.289.428)	(31.882.527.290)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(26.413.370.214)	(203.797.233.878)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		157.936.525.600	361.733.759.478
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		157.936.525.600	361.733.759.478
Trong đó có kỳ hạn	32		111.740.326.115	73.567.127.243
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		46.195.089.550	288.165.522.300
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		1.109.935	1.109.935
Trong đó có kỳ hạn	35		1.109.935	1.109.935
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		131.523.155.386	157.936.525.600
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		131.523.155.386	157.936.525.600
Trong đó có kỳ hạn	42		66.027.442.951	111.740.326.115
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		65.494.602.500	46.195.089.550
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		1.109.935	1.109.935
Trong đó có kỳ hạn	45		1.109.935	1.109.935

ĐỖ THỊ THANH HOA
 Người lập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.009.716.470.000	1.009.716.470.000	-	-	-	-	1.009.716.470.000	1.009.716.470.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.009.799.820.000	1.009.799.820.000	-	-	-	-	1.009.799.820.000	1.009.799.820.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		(83.350.000)	(83.350.000)	-	-	-	-	(83.350.000)	(83.350.000)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.005.186.819	8.005.186.819	-	-	-	8.005.186.819	8.005.186.819	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.005.186.819	8.005.186.819	-	-	-	8.005.186.819	8.005.186.819	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(4.153.169.071)	(65.019.103.032)	59.822.841.594	120.688.775.555	159.697.258.152	104.726.076.826	(65.019.103.032)	(10.047.921.706)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		175.050.607.588	245.024.628.865	174.283.831.461	104.309.810.184	86.364.915.291	12.094.585.586	245.024.628.865	319.294.958.570
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		146.679.035.300	252.936.991.732	168.277.555.456	62.019.599.024	68.385.118.430	3.421.319.913	252.936.991.732	317.900.790.249
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		28.371.572.288	(7.912.362.867)	6.006.276.005	42.290.211.160	17.979.796.861	8.673.265.673	(7.912.362.867)	1.394.168.321
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	179.397.391	-	1.000.000.000	1.179.397.391
Cộng		1.196.624.282.155	1.206.732.369.471	235.106.673.055	224.998.585.739	246.241.570.834	132.831.036.050	1.206.732.369.471	1.320.142.904.255

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03b-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		(4.153.169.071)	(65.019.103.032)	59.822.841.594	120.688.775.555	159.697.258.152	104.726.076.826	(65.019.103.032)	(10.047.921.706)
Cộng		(4.153.169.071)	(65.019.103.032)	59.822.841.594	120.688.775.555	159.697.258.152	104.726.076.826	(65.019.103.032)	(10.047.921.706)

ĐỖ THỊ THANH HOA

Người lập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC HIẾU

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là: 360.000.000.000 tỷ đồng và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.009.799.820.000 đồng (*Một ngàn không trăm lẻ chín tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*).

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 76 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất vào ngày 26/02/2022.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 này là Ông Nguyễn Khánh Linh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Hiếu – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Khánh Linh ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 128/2023/UQ-TCSC ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tài sản hợp nhất của Công ty là 1.883.816.340.057 đồng, vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 1.320.142.904.255 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu,

8
CÔ
CỔ
HỮN
HÀN
7.F

chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 44/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2023	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	200	100%
Quỹ Đầu Tư Thành Công (TCIF)	Giấy chứng nhận số 72/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	50	98%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 (sáu) tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành; Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; Thông tư số 63/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2005 về việc ban hành chế độ kế toán quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tập đoàn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Tập đoàn kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
 - o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

4.4 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Tập đoàn không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và

- Tập đoàn chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Tập đoàn không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

4.9 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

4.13 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.14 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Ghi nhận Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Tập đoàn ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán của Tập đoàn (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Tập đoàn nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực thu.

Doanh thu khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.18 Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông

4.19 Các quỹ

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, Tập đoàn dừng trích lập hai quỹ này và hoàn nhập toàn bộ số dư 2 quỹ này vào lợi nhuận chưa phân phối theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ 17 ngày 08 tháng 6 năm 2023.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.21 Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	27.309.363	104.578.348
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	49.080.609.992	108.119.337.611
Các khoản tương đương tiền (*)	314.644.124.661	336.050.524.806
Tổng cộng	363.752.044.016	444.274.440.765

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2023	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2023
a) Của công ty	14.718.340	656.153.045.861
- Cổ phiếu	10.558.340	254.641.805.861
- Trái phiếu	4.160.000	401.511.240.000
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	245.478.732	4.845.986.792.823
- Cổ phiếu	230.371.532	4.840.039.378.823
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	15.107.200	5.947.414.000
Tổng cộng	260.197.072	5.502.139.838.684

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	51.502.254.740	53.653.680.000	18.342.444.120	11.390.425.693
YTC	-	-	18.342.444.120	11.390.425.693
QTP	7.166.560.674	7.098.080.000	-	-
QNS	9.414.517.864	10.076.000.000	-	-
ACB	24.436.148.232	25.895.650.000	-	-
SIP	6.464.275.190	6.360.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	4.020.752.780	4.223.950.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	51.512.954.740	53.653.680.000	18.353.144.120	11.390.425.693

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	57.098.580.250
Trái phiếu có kỳ hạn 6 năm của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	57.098.580.250

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	699.575.276.903	699.575.276.903	213.125.678.351	213.125.678.351
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	46.410.203.928	46.410.203.928	10.021.856.468	10.021.856.468
Tổng cộng	745.985.480.831	745.985.480.831	223.147.534.819	223.147.534.819

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	545.914.852.306	535.866.930.600	400.537.133.032	335.518.030.000
BBT	23.718.520.000	7.750.540.000	23.718.520.000	9.244.620.000
FDC	60.160.000.000	65.875.200.000	60.160.000.000	61.513.600.000
STB	-	-	139.025.721.476	101.475.000.000
QTP	85.884.483.866	85.942.120.000	49.097.420.000	42.255.200.000
BMI	42.620.662.599	37.914.397.500	46.151.708.528	36.775.750.000
HTP	185.991.636.000	186.381.832.600	-	-
ACB	88.994.135.491	93.278.832.000	-	-
Cổ phiếu khác	58.545.414.350	58.724.008.500	82.383.763.028	84.253.860.000
Tổng cộng	545.914.852.306	535.866.930.600	400.537.133.032	335.518.030.000

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	51.512.954.740	53.653.680.000	2.151.425.260	10.700.000	53.653.680.000
1	Cổ phiếu niêm yết	51.502.254.740	53.653.680.000	2.151.425.260	-	53.653.680.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	545.914.852.306	535.866.930.600	-	10.047.921.706	535.866.930.600
1	Cổ phiếu niêm yết	545.914.852.306	535.866.930.600	-	10.047.921.706	535.866.930.600
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	597.427.807.046	589.520.610.600	2.151.425.260	10.058.621.706	589.520.610.600

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	18.353.144.120	11.390.425.693	-	6.962.718.427	11.390.425.693
1	Cổ phiếu niêm yết	18.342.444.120	11.390.425.693	-	6.952.018.427	11.390.425.693
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	400.537.133.032	335.518.030.000	-	65.019.103.032	335.518.030.000
1	Cổ phiếu niêm yết	400.537.133.032	335.518.030.000	-	65.019.103.032	335.518.030.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	418.890.277.152	346.908.455.693	-	71.981.821.459	346.908.455.693

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	18.514.480.174	4.444.353.211
Phải thu bán tài sản tài chính	2.722.537.500	2.316.371.521
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	4.639.875.000	
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	10.863.627.064	
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	288.440.610	2.127.981.690
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.983.105.809	299.719.388
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	199.189.788	40.527.483
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	81.883.968	34.633.053
Phải thu phí dịch vụ tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu	2.447.700.000	-
Phải thu khác	254.332.053	224.558.852
Trả trước cho người bán	823.133.909	2.334.981.848
Trả trước cho Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	1.939.100.000
Trả trước cho người bán khác	823.133.909	395.881.848
Tổng cộng	22.320.719.892	7.079.054.447

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ông Đoàn Quang Sang ⁽ⁱ⁾	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	-	3.287.671
Tổng cộng	4.000.000.000	4.003.287.671

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 VND) cho người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 04 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 VND, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 VND và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 VND. Ngày 17 tháng 2 năm 2021, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty vẫn chưa nhận được số tiền nêu trên, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu với số tiền là 4.000.000.000 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.163.191.987	2.211.577.604
Công cụ dụng cụ	47.195.671	33.624.228
Thuê văn phòng	504.900.000	564.300.000
Viễn thông, cước đường truyền	684.569.733	884.898.326

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B05-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	926.526.583	728.755.050
Chi phí trả trước dài hạn	2.156.023.637	3.944.125.080
Công cụ dụng cụ	774.469.780	1.214.367.995
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.346.112.201	2.704.652.397
Viễn thông, cước đường truyền	35.441.656	13.670.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	11.433.888
Tổng cộng	4.319.215.624	6.155.702.684

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**11.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: (Đơn vị tính: VND)**

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu có kỳ hạn 6 năm của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	5.000.000.000
Tổng cộng	-	5.000.000.000

11.2 Đầu tư dài hạn khác: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hồ Điệp ⁽ⁱ⁾	-	102.079.902.222
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cẩm Tú ⁽ⁱⁱ⁾	-	94.800.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	27.211.800.000	-
Công ty Cổ phần TQ Landscape	10.060.000.000	-
Công ty Cổ phần Iris Land	4.406.250.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Med Tech An An	6.520.500.000	-
Tổng cộng	48.198.550.000	211.279.902.222

⁽ⁱ⁾ Trong năm, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 9.490.900 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hồ Điệp, tương đương 10,55% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hồ Điệp (số đầu năm là 9.490.900 cổ phiếu, tương đương 10,55% vốn điều lệ).

⁽ⁱⁱ⁾ Trong năm, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 94.800.000.000 đồng phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cẩm Tú, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cẩm Tú (số đầu năm là 94.800.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ).

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong năm, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia, tương đương 11,26% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (số đầu năm là 800.000 cổ phiếu, tương đương 11,26% vốn điều lệ).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.845.135.587	4.570.518.309
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	894.274.282	668.891.560
Tổng cộng	7.859.409.869	5.359.409.869

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	21.013.293.130	-	476.017.127	21.489.310.257
Tăng trong năm	-	-	42.066.000	42.066.000
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	21.013.293.130	-	518.083.127	21.531.376.257

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	(12.931.910.516)	-	(271.281.638)	(13.203.192.154)
Khấu hao trong kỳ	(2.024.709.285)	-	(43.832.187)	(2.068.541.472)
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	(14.956.619.801)	-	(315.113.825)	(15.271.733.626)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	8.081.382.614	-	204.735.489	8.286.118.103
Tại ngày 31/12/2023	6.056.673.329	-	202.969.302	6.259.642.631

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.555.446.130 đồng (tại ngày 31/12/2022: 8.508.696.130 đồng).

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	31.726.976.459	585.300.000	32.312.276.459
Tăng trong năm	3.799.870.000	-	3.799.870.000
Tại ngày 31/12/2023	35.526.846.459	585.300.000	36.112.146.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(22.807.671.561)	(273.871.129)	(23.081.542.690)
Khấu hao trong kỳ	(2.619.261.779)	(117.060.000)	(2.736.321.779)
Tại ngày 31/12/2023	(25.426.933.340)	(390.931.129)	(25.817.864.469)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	8.919.304.898	311.428.871	9.230.733.769
Tại ngày 31/12/2023	10.099.913.119	194.368.871	10.294.281.990

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.443.418.894 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 17.443.418.894 đồng).

15. VAY NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	200.000.000.000	-
Tổng cộng	200.000.000.000	-

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mệnh giá trái phiếu phát hành ngắn hạn	300.000.000.000	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(240.000.000)	(11.000.000)
Tổng cộng	299.760.000.000	149.989.000.000

Thông tin chi tiết về các loại trái phiếu phát hành của Tập đoàn như sau:

Trái phiếu phát hành ngày 23 tháng 02 năm 2022

Ngày 23/02/2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu lần 1 năm 2022 với tổng giá trị 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng), mã trái phiếu TCIH2223001, kỳ hạn 01 năm, ngày phát hành 23/02/2022, ngày đáo hạn 23/02/2023.

- Tên trái phiếu : Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Mã trái phiếu : TCIH2223001
- Thời điểm phát hành : 23/02/2022
- Kỳ hạn gốc : 1 năm
- Số lượng trái phiếu phát hành : 2.000 trái phiếu
- Mệnh giá : 100.000.000 VND
- Lãi suất : Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 10%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo từng kỳ tính lãi mỗi 6 tháng/ lần bắt đầu từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn và trả sau, định kỳ vào ngày trả lãi.
- Tài sản đảm bảo : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
 Giá trị tài sản đảm bảo biến động theo giá cổ phiếu giao dịch trên HNX.
 Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.
- Mục đích sử dụng vốn : Tăng quy mô vốn hoạt động để tài trợ cho các giao dịch cho vay ký quỹ, đầu tư.
- Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu : Công ty sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu để tài trợ cho các giao dịch cho vay ký quỹ: 187.408.500.000 đồng, đầu tư: 12.591.500.000 đồng, thời gian giải ngân: quý 1 năm 2022.
- Mua lại trái phiếu : Vào ngày 21 tháng 11 năm 2022, Công ty đã mua lại 25% số lượng trái phiếu đang sở hữu là 500 trái phiếu tương ứng với tổng

C. P.
 Y
 N
 OÁN
 NG
 CH

giá trị 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

Vào ngày 23 tháng 02 năm 2023, Công ty đã mua lại toàn bộ khoản trái phiếu còn lại là 1.500 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Trái phiếu phát hành ngày 11 tháng 09 năm 2023

Ngày 29/09/2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu năm 2023 với tổng giá trị 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng), mã trái phiếu TCIH2324001, kỳ hạn 01 năm, ngày phát hành 11/09/2023, ngày đáo hạn 11/09/2024.

- Tên trái phiếu : Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Mã trái phiếu : TCIH2324001
- Thời điểm phát hành : 11/09/2023
- Kỳ hạn gốc : 1 năm
- Số lượng trái phiếu phát hành : 3.000 trái phiếu
- Mệnh giá : 100.000.000 VND
- Lãi suất : Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 11%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ mỗi 3 tháng/ lần vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi.
- Tài sản đảm bảo : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Giá trị tài sản đảm bảo biến động theo giá cổ phiếu giao dịch trên HNX.
Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.
- Mục đích sử dụng vốn : Cơ cấu lại nợ của Công ty.
- Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu : Công ty sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu để hoàn trả nợ vay: Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 102.085.000.000 đồng, Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 97.915.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 98.000.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 2.000.000.000 đồng.
- Mua lại trái phiếu : Tại thời điểm phát hành, Tổ chức phát hành không có kế hoạch mua lại trái phiếu trước hạn. Tuy nhiên, trong thời hạn của trái phiếu, Tổ chức phát hành có thể mua lại trái phiếu theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

17.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	864.215.833	453.261.117
Phải trả cho VSD (phí lưu ký, quyền mua. ..)	4.079.451.406	186.624.782
Tổng cộng	4.943.667.239	639.885.899

17.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	24.894.820.000	-
Phải trả cho người bán khác	120.697.500	42.803.770
Tổng cộng	25.015.517.500	42.803.770

17.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.200.000	116.400.000
Chi phí lãi vay	2.349.791.686	5.342.465.742
Phí dịch vụ quản lý khác	3.960.403.314	6.019.521.993
Tổng cộng	6.454.395.000	11.478.387.735

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.033.657.039	4.665.612.035
Thuế Thu nhập cá nhân	1.102.805.538	1.035.353.348
Thuế Giá trị gia tăng	38.182	143.863
Thuế nhà thầu	20.582.108	-
Tổng cộng	10.157.082.867	5.701.109.246

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	100.979.982	100.979.982
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	1.009.799.820.000	1.009.799.820.000
Thặng dư cổ phần	(83.350.000)	(83.350.000)

Tập đoàn chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tập đoàn.

Danh sách các cổ đông của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	553.284.360.000	553.284.360.000

Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	30.000.000.000	30.000.000.000
Các cổ đông khác	426.515.460.000	426.515.460.000
Tổng cộng	1.009.799.820.000	1.009.799.820.000

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	317.900.790.249	252.936.991.732
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.394.168.321	(7.912.362.867)
Tổng cộng	319.294.958.570	245.024.628.865

20.3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát phát sinh từ việc đầu tư vào Quỹ đầu tư Thành Công (công ty con).

20.4 Trích lập các Quỹ: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ dự trữ điều lệ	-	8.005.186.819
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	8.005.186.819
Tổng cộng	-	16.010.373.638

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ vào Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện của Tập đoàn theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ 17 ngày 08 tháng 06 năm 2023.

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 - 2023

21.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.027.442.951	111.740.326.115
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	79.479.136.742	46.195.089.550
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	1.109.935	1.109.935
Tổng cộng	145.507.689.628	157.936.525.600

21.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	64.819.701.257	84.787.619.464
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.207.741.694	26.952.706.651
Tổng cộng	66.027.442.951	111.740.326.115

22. THU NHẬP

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2023	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2022
I	Lãi bán	604.040	16.597.065.500	15.948.207.548	648.857.952	17.557.959.319
	Cổ phiếu niêm yết	604.040	16.597.065.500	15.948.207.548	648.857.952	17.557.959.319
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	Lỗ bán	4.920.400	376.998.926.940	385.054.834.393	(8.055.907.453)	(4.086.696.234)
	Cổ phiếu niêm yết	2.839.400	73.026.802.940	81.043.390.009	(8.016.587.069)	(1.486.716.234)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	2.080.000	200.735.960.000	200.775.280.000	(39.320.000)	(2.599.980.000)
	Trái phiếu chưa niêm yết	1.000	103.236.164.000	103.236.164.384	(384)	-
	Tổng cộng	5.524.440	393.595.992.440	401.003.041.941	(7.407.049.501)	13.471.263.085

22.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán đến Quý 4/2023	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	Cổ phiếu niêm yết	51.502.254.740	53.653.680.000	2.151.425.260	-	2.151.425.260	10.824.690.933	(8.673.265.673)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
	Tổng cộng	51.512.954.740	53.653.680.000	2.140.725.260	(10.700.000)	2.151.425.260	10.824.690.933	(8.673.265.673)

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	2.998.975.000	-	4.981.625.000	4.290.160.500
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.930.900.000	-	13.781.275.000	3.252.580.000
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	3.778.048.832	4.626.295.621	16.844.832.503	15.508.210.163
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.986.223.220	13.867.048.084	54.675.185.268	67.463.381.684
	Tổng cộng	29.694.147.052	18.493.343.705	90.282.917.771	90.514.332.347

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
1	Doanh thu môi giới	6.197.372.827	7.178.972.427	24.793.323.103	36.514.763.006
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	2.044.500.000	3.447.700.000	34.260.500.000
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	168.305.170	(171.703.668)	213.305.170	76.219.827
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	157.691.141	292.809.005	962.709.497	988.973.648
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	100.000.000	145.454.545
6	Doanh thu khác	345.270.393	64.057.862	1.038.261.235	620.322.897
	Tổng cộng	6.868.639.531	9.408.635.626	30.555.299.005	72.606.233.923



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B05-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
Lỗ bán tự doanh	8.055.907.453	4.086.696.234	22.928.487.065	7.477.778.615
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	1.294.468.119	14.831.736.252	8.673.265.673	33.948.281.307
Chi phí lãi vay	22.499.476	7.182.859.725	2.249.860.855	28.277.420.103
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	98.580.250	-
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	241.984.676	99.190.924	784.200.032	371.755.257
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	16.500.000	11.000.000	55.480.000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	187.013.606	-	780.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	288.843.031	317.393.388	1.188.649.666	1.172.054.208
Chi phí các dịch vụ khác	1.142.440.354	-	2.601.693.160	187.013.606
Chi phí môi giới chứng khoán	6.940.905.772	6.775.078.366	25.948.154.765	26.468.080.922
<i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>	<i>1.974.564.843</i>	<i>1.630.671.225</i>	<i>6.566.032.728</i>	<i>8.148.195.503</i>
<i>Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>2.195.447.406</i>	<i>2.704.552.873</i>	<i>8.113.152.822</i>	<i>9.341.856.659</i>
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	<i>101.658.484</i>	<i>43.789.967</i>	<i>420.485.221</i>	<i>188.215.459</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>1.086.264.780</i>	<i>929.824.949</i>	<i>4.254.045.713</i>	<i>3.570.581.670</i>
<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	<i>1.557.837.771</i>	<i>1.447.239.352</i>	<i>6.512.911.064</i>	<i>5.044.643.078</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>25.132.488</i>	<i>19.000.000</i>	<i>81.527.217</i>	<i>174.588.553</i>
Tổng cộng	17.987.048.881	33.496.468.495	64.483.891.466	98.737.864.018

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	5.397.030.842	6.884.294.256	20.481.891.009	19.047.879.498
Chi phí văn phòng phẩm	24.426.623	32.108.528	92.720.513	111.802.530
Chi phí công cụ, dụng cụ	173.805.574	250.418.789	836.343.275	893.413.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.310.453	134.514.818	521.067.534	445.243.072
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	14.502.998	14.735.000	31.018.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.552.896.318	1.957.272.829	6.507.900.213	6.270.825.494
Chi phí khác	4.500.589.351	562.347.371	14.077.936.113	5.614.998.542
Tổng cộng	11.780.059.161	9.835.459.589	42.532.593.657	32.415.181.540

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

25.1 Thuế thu thập doanh nghiệp

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tập đoàn được trình bày dưới đây:

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.269.891.830	85.765.342.397
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	(5.210.387.462)	(54.894.697.550)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.944.502.178	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.154.889.640)	(54.894.697.550)
Thu nhập chịu thuế	62.059.504.368	30.870.644.847
Lỗi tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	16.891.375.000	7.542.740.500
Thu nhập tính thuế	45.168.129.368	23.327.904.347
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.033.657.039	4.665.580.869
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(203.118.667)	11.096.179.551
Chi phí thuế TNDN	8.830.538.372	15.761.760.420

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

25.2 Thuế thu thập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/giảm TSTC FVTPL	(31.166)	(4.197.933.295)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng đầu tư của Công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(203.087.501)	15.294.112.846
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(203.118.667)	11.096.179.551

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

26.1.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

26.1.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Các bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
 Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
 Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean
 Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
 Công ty Cổ phần May da Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế
 Thành phố Hồ Chí Minh

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
 Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty mẹ cao nhất

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(6.522.194)	(34.131.391)
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(5.438)	(1)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(9.059.011)	(9.049.983)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(30.894.507)	(38.648.967)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(1.237)	(62.952.870)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm này	Năm trước
		Doanh thu/(Chi phí)	Doanh thu/(Chi phí)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu môi giới	-	289.827.870
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	-	48.774.084
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu lưu ký	71.918.128	21.722.288
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Chi phí lãi vay	-	(4.139.186.303)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Phí chuyển nhượng chứng khoán	-	3.804.017
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu phí tư vấn đại lý phát hành trái phiếu	-	20.000.000
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu môi giới	-	15.313.200
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu lưu ký	-	1.156.663
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu môi giới	-	22.330.173
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu lưu ký	-	5.472.098
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Chi phí lãi trái phiếu TCI	-	(96.164.386)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu lưu ký	7.320.000	3.960.000

Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Phí chuyển nhượng chứng khoán	-	3.000.000
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu môi giới	16.397.550	48.150.072
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu lưu ký	1.185.300	1.635.216
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Chi phí lãi vay	-	(977.260.273)

27. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Về mặt địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

28. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 ghi nhận lãi ở mức gần 5 tỷ đồng, tăng 0,8 tỷ đồng tương đương mức tăng 18,8% so với Quý 4/2022 (lãi 4,2 tỷ đồng), nguyên nhân đến từ một số yếu tố sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2023 ghi nhận mức 43 tỷ đồng, giảm 8,7 tỷ đồng tương đương mức giảm 16,77% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó chủ yếu do sự biến động của doanh thu từ hoạt động đại lý phát hành chứng khoán giảm 100%, doanh thu từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm hơn 72%, doanh thu hoạt động môi giới giảm 13,67% so với cùng kỳ năm 2022.
- Tổng chi phí Quý 4/2023 ghi nhận mức 38,26 tỷ đồng, giảm gần 6 tỷ đồng tương đương mức giảm 13,36% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó chủ yếu do sự biến động của chi phí hoạt động kinh doanh quý 4/2023 giảm 46,3% so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể quý 4/2022 đã ghi nhận chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 14,83 tỷ đồng (chỉ 1,3 tỷ trong quý 4/2023).
- Kết quả dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2023 của Công ty ghi nhận mức lãi gần 5 tỷ đồng tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2022.

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



ĐỖ THỊ THANH HOA
 Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024